

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2022	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2022	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2022	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Thành viên
Ông Trần Đại Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,
Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Xuân Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		165.134.540.236	167.958.835.096
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.606.300.791	18.501.814.486
Tiền	111		16.106.300.791	5.398.482.715
Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	13.103.331.771
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95.000.000.000	97.076.716.015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	95.000.000.000	97.076.716.015
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.873.164.361	32.320.061.648
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	20.417.954.150	20.962.096.532
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.866.069.315	2.587.130.615
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	8.589.140.896	8.770.834.501
Hàng tồn kho	140		18.058.369.014	19.043.231.671
Hàng tồn kho	141	9	18.058.369.014	19.043.231.671
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.596.706.070	1.017.011.276
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		255.250.668	350.969.667
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.916.507.214	209.487.026
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15	424.948.188	456.554.583
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		472.224.754.365	434.556.205.174
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn khác	216	8b		-
Tài sản cố định	220		396.506.396.598	406.151.993.895
Tài sản cố định hữu hình	221	10	392.766.174.883	402.275.200.039
Nguyên giá	222		703.223.060.963	703.223.060.963
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310.456.886.080)	(300.947.860.924)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.740.221.715	3.876.793.856
Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.088.577.135)	(3.952.004.994)
Tài sản dở dang dài hạn	240		41.696.765.915	10.503.913.962
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	41.696.765.915	10.503.913.962
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.518.109.493	6.621.127.273
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	21.518.109.493	6.621.127.273
Tài sản dài hạn khác	260		12.503.482.359	11.279.170.044
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.503.482.359	11.279.170.044
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		637.359.294.601	602.515.040.270

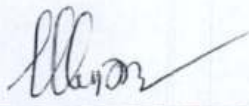
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2022 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2022 (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		225.811.851.375	193.461.172.508
Nợ ngắn hạn	310		79.140.228.330	65.713.960.399
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	16.011.380.712	9.200.589.534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.404.458	155.124.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.461.389.538	4.998.318.250
Phải trả người lao động	314		3.551.675.312	13.368.497.402
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		249.652.871	624.483.218
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	27.042.828.277	28.784.442.541
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	21.748.377.708	7.582.906.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		926.519.454	999.599.454
Nợ dài hạn	330		146.671.623.045	127.747.212.109
Phải trả dài hạn khác	337	16	89.549.129.850	89.932.316.866
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	57.122.493.195	37.814.895.243
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		411.547.443.226	409.053.867.762
Vốn chủ sở hữu	410	18	411.547.443.226	409.053.867.762
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.053.533.226	33.559.957.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.559.957.762	9.968.799.040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.493.575.464	23.591.158.722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)			637.359.294.601	602.515.040.270


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

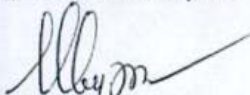
Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2022 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	45.192.404.943	44.731.438.210	45.192.404.943	44.731.438.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		45.192.404.943	44.731.438.210	45.192.404.943	44.731.438.210
3. Giá vốn hàng bán	11	21	40.979.320.643	37.186.479.716	40.979.320.643	37.186.479.716
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.213.084.300	7.544.958.494	4.213.084.300	7.544.958.494
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.360.923.291	1.569.325.962	1.360.923.291	1.569.325.962
6. Chi phí tài chính	22		575.703.514	617.679.776	575.703.514	617.679.776
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		575.703.514	617.679.776	575.703.514	617.679.776
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.443.273.763	2.194.937.050	2.443.273.763	2.194.937.050
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.555.030.314	6.301.667.630	2.555.030.314	6.301.667.630
9. Thu nhập khác	31		10.545.150	-	10.545.150	-
10. Chi phí khác	32		-	-	-	-
11. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		10.545.150	-	10.545.150	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		2.565.575.464	6.301.667.630	2.565.575.464	6.301.667.630
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	840.348.493	-	840.348.493
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		2.565.575.464	5.461.319.137	2.565.575.464	5.461.319.137
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	66	144	66	144


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

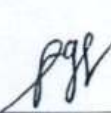
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2022 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.565.575.464	6.301.667.630
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.262.410.287	9.426.323.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.360.923.291)	(1.514.696.755)
- Chi phí lãi vay	06	575.703.514	617.679.776
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.042.765.974	14.830.974.363
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.228.504.773)	(8.894.756.746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	984.862.657	(1.728.944.704)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.926.607.050)	(7.241.694.303)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.128.593.316)	409.550.945
- Tiền lãi vay đã trả	14	(388.463.861)	(431.529.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.018.872.844)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.080.000)	(134.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.282.379.631	(4.209.812.328)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.872.898.750)	-
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.076.716.015	7.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.896.982.220)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.201.969	234.287.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.650.962.986)	7.234.287.205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	34.576.296.118	-
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.103.226.458)	(791.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.473.069.660	(791.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(895.513.695)	2.233.474.877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.501.814.486	23.871.721.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	17.606.300.791	26.105.196.146


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2022 này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2022 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 296 (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 313).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày **31 tháng 03 năm 2022**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2022 kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Bắc Ninh	20,63%	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 1 năm 2022 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 năm 2022 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2022 kèm theo

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2022 kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2022 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2022 kèm theo

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán Quý 1 năm 2022 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ I năm 2022 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ I năm 2022 kèm theo

thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý năm 2021, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2022 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2022 kèm theo

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	126.553.948	45.752.647
Tiền gửi ngân hàng	15.979.746.843	5.352.730.068
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	13.103.331.771
	<u>17.606.300.791</u>	<u>18.501.814.486</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	95.000.000.000	95.000.000.000	97.076.716.015	97.076.716.015
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000	97.076.716.015	97.076.716.015

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,9% đến 7,5 %/ năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	16.061.284.650			1.164.302.430		
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh (i)	2.456.824.843	-	-	2.456.824.843	-	-
	21.518.109.493	-	-	6.621.127.273	-	-

(i) Giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

1.650.000.000 VND là giá mua; và 806.824.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Công ty TNHH Kiểm toán CPA tháng 5 năm 2016, và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 27

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	19.472.671.150	19.581.737.532
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	945.283.000	1.380.359.000
	-	-
	20.417.954.150	20.962.096.532

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP DNP HAWACO CƠ ĐIỆN	259.211.700	-
Công ty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước	2.041.600.000	2.041.600.000
Công ty CP Thiết kế và thi công XD Nhật Minh	162.350.000	-
Công ty CP Thiết lập CN Thiết bị SYSTEMS	-	160.304.007
Các nhà cung cấp khác	402.907.615	385.226.608
Cộng	2.866.069.315	2.587.130.615
Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác	8.589.140.896	8.770.834.501
Tạm ứng	831.500.081	826.500.081
Phải thu khác	7.757.640.815	7.944.334.420
Tạm tính lãi tiền gửi	6.617.813.906	5.318.633.083
Đội xây lắp	443.971.177	443.971.177
Phải thu ngắn hạn khác	695.855.732	2.181.730.160
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu khác		
Cộng	8.589.140.896	8.770.834.501

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.437.633.658	-	10.422.496.315	-
Công cụ, dụng cụ	18.023.113	-	18.023.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.602.712.243	-	8.602.712.243	-
Cộng	18.058.369.014	-	19.043.231.671	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	97.129.165.325	29.979.850.820	379.427.846.492	4.038.921.609	192.647.276.717	703.223.060.963
Mua trong năm						-
XDCB hoàn thành, tạm bàn giao						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	97.129.165.325	29.979.850.820	379.427.846.492	4.038.921.609	192.647.276.717	703.223.060.963
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	46.670.355.996	14.631.822.326	146.933.748.456	1.829.447.885	90.882.486.261	300.947.860.924
Khấu hao trong kỳ	1.237.414.140	644.489.658	4.857.530.064	130.924.917	2.638.666.377	9.509.025.156
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	47.907.770.136	15.276.311.984	151.791.278.520	1.960.372.802	93.521.152.638	310.456.886.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	50.458.809.329	15.348.028.494	232.494.098.036	2.209.473.724	101.764.790.456	402.275.200.039
Số dư cuối kỳ	49.221.395.189	14.703.538.836	227.636.567.972	2.078.548.807	99.126.124.079	392.766.174.883

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Mua trong năm			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	38.000.000	3.914.004.994	3.952.004.994
Khấu hao trong kỳ		136.572.141	136.572.141
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	38.000.000	4.050.577.135	4.088.577.135
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	3.876.793.856	3.876.793.856
Số dư cuối kỳ	-	3.740.221.715	3.740.221.715

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	5.998.420.346	5.998.420.346
Tuyển truyền tải NMNM lên TP Bắc Ninh QL18	3.472.946.182	3.362.172.727
Tuyển ống nước thô Chờ	30.715.906.229	
Lắp đặt máy bơm nước thô M6 NMNM	731.900.335	-
Công trình khác	777.592.823	1.143.320.889
Cộng	41.696.765.915	10.503.913.962

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	255.250.668	350.969.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	255.250.668	350.969.667
b. Chi phí trả trước dài hạn	12.503.482.359	11.279.170.044
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	6.274.999.997	7.000.000.000
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	2.308.986.314	2.237.964.339
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	3.919.496.048	2.041.205.705
Cộng	12.758.733.027	11.630.139.711

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	5.480.589.164	5.480.589.164	87.724.000	87.724.000
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	841.262.000	841.262.000
Công ty cổ phần Đông Á	513.453.556	513.453.556	176.007.128	176.007.128
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1.388.805.600	1.388.805.600	1.401.262.800	1.401.262.800
Cty TNHH TM và chuyển giao CN Á Châu	1.750.341.509	1.750.341.509	-	-
Công ty Cổ phần nước sạch số 2 BN	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	2.190.984.000	2.190.984.000	2.290.036.000	2.290.036.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.123.002.759	3.123.002.759	3.681.355.482	3.681.355.482
Cộng	16.011.380.712	16.011.380.712	9.200.589.534	9.200.589.534

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.900.000	185.331.927	187.049.746	25.182.181
Thuế tài nguyên	82.017.920	247.658.172	246.813.736	82.862.356
Thuế đất	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	4.889.400.330	4.571.188.900	107.244.229	9.353.345.001
Cộng	4.998.318.250	5.004.178.999	541.107.711	9.461.389.538
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	419.547.309	-	-	419.547.309
Thuế đất	37.007.274	31.606.395	-	5.400.879
Cộng	456.554.583	31.606.395	-	424.948.188

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	27.042.828.277	28.784.442.541
Kinh phí Công đoàn	30.716.000	120.759.000
Phải trả khác	27.012.112.277	28.663.683.541
Phí thuê vận hành (i)	19.687.551.257	17.658.000.000
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	3.257.462.145	3.257.462.145
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	3.815.519.566	4.123.963.157
Nguyễn Văn Cường	(1.515.677.722)	-
Phải trả khác	1.767.257.031	3.624.258.239
b) Phải trả dài hạn khác	89.549.129.850	89.932.316.866
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	63.492.413.159	26.439.903.707
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	26.056.716.691	63.492.413.159
Cộng	116.591.958.127	118.716.759.407

- (i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 1391/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.
- (ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	21.748.377.708	21.748.377.708	15.268.698.166	1.103.226.458	7.582.906.000	7.582.906.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>21.748.377.708</i>	<i>21.748.377.708</i>	<i>15.268.698.166</i>	<i>1.103.226.458</i>	<i>7.582.906.000</i>	<i>7.582.906.000</i>
<i>NHTMĐT và PT VN CN Kinh Bắc</i>	<i>18.830.847.708</i>	<i>18.830.847.708</i>	<i>15.268.698.166</i>	<i>1.103.226.458</i>	<i>4.665.376.000</i>	<i>4.665.376.000</i>
<i>Bộ Tài Chính</i>	<i>2.917.530.000</i>	<i>2.917.530.000</i>			<i>2.917.530.000</i>	<i>2.917.530.000</i>
b. Vay dài hạn	57.122.493.195	57.122.493.195	20.697.597.952	1.390.000.000	37.814.895.243	37.814.895.243
<i>NHTMĐT và PT VN CN Kinh Bắc</i>	<i>36.145.056.995</i>	<i>36.145.056.995</i>	<i>20.697.597.952</i>	<i>1.390.000.000</i>	<i>16.837.459.043</i>	<i>16.837.459.043</i>
<i>Bộ Tài Chính</i>	<i>20.977.436.200</i>	<i>20.977.436.200</i>	-		<i>20.977.436.200</i>	<i>20.977.436.200</i>
Tổng cộng	78.870.870.903	78.870.870.903	35.966.296.118	2.493.226.458	45.397.801.243	45.397.801.243

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc	VND	10%-11%	2026 -2027	54.975.904.703	21.502.835.043	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính	VND	3%-6%	2025 -2030	23.894.966.200	23.894.966.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				78.870.870.903	45.397.801.243	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ trước	375.493.910.000	39.819.415.411	415.313.325.411
Lợi nhuận trong kỳ	-	23.854.616.722	23.854.616.722
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức 2020 và năm 2021	-	(29.326.074.371)	(29.326.074.371)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	375.493.910.000	33.559.957.762	409.053.867.762
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.565.575.464	2.565.575.464
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	375.493.910.000	36.053.533.226	411.547.443.226

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu nước sạch	42.691.085.639	41.422.531.015
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	2.304.564.544	3.112.152.435
Cộng	45.192.404.943	44.731.438.210

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán nước sạch	38.245.785.229	33.783.949.117
Giá vốn cho thuê tài sản	369.060.966	375.724.335
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.364.474.448	3.026.806.264
Cộng	40.979.320.643	37.186.479.716

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	5.579.541.194	2.879.290.616
Chi phí nhân công	12.039.511.280	11.454.524.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.231.826.373	9.426.323.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.688.987.349	4.991.418.433
Chi phí bằng tiền khác	5.107.989.010	4.731.924.009
Cộng	35.647.855.205	33.483.481.567

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.360.923.291	1.569.325.962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	1.360.923.291	1.569.325.962

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.649.588.591	1.499.158.258
Chi phí vật liệu quản lý	172.962.932	255.068.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	121.313.514	69.290.388
Thuế, phí và lệ phí	62.834.245	53.309.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.680.617	167.086.421
Chi phí bằng tiền khác	114.893.864	151.023.831
Cộng	2.443.273.763	2.194.937.050

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.565.575.464	6.301.667.630
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.600.000	72.899.979
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các chi phí không được trừ	3.600.000	72.899.979
Thu nhập chịu thuế	2.569.175.464	6.374.567.609
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	2.674.157.279	2.172.825.143
Thu nhập chịu thuế thông thường	(104.981.815)	4.201.742.466
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	840.348.493

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	2.565.575.464	5.461.319.137
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	(72.000.000)	(54.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.493.575.464	5.407.319.137
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	66	144

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	196.754.760	196.754.760
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	196.754.760	196.754.760
Mua hàng	-	1.386.101.736
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	1.386.101.736
Góp vốn	14.896.982.220	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	14.896.982.220	-
Chia cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	-	-
Nhận cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	-	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác	29.872.236.257	30.563.866.864
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	29.872.236.257	30.563.866.864
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	-	-
Các khoản phải trả người bán	13.272.942.118	15.335.554.124
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	722.942.124	722.942.124
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	612.612.000
Chi phí trả trước	6.274.999.997	7.000.000.000
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương	6.274.999.997	7.000.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	370.583.636	272.614.408
	370.583.636	272.614.408


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 04 năm 2022